

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng  
công trình: Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp  
và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 354/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7384/SXD-QLN ngày 08/10/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa; của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 197/TTr-SNN&PTNT ngày 17/9/2021 (kèm theo hồ sơ dự án).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.
2. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Nhóm C; công trình dân dụng, cấp II.
3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.
4. Địa điểm xây dựng: Số 49, Đại lộ Lê Lợi, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

5. Nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng T&C Hà Nội.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hóa.

7. Đơn vị thẩm định giá thiết bị: Công ty Cổ phần thẩm định giá và giám định Deloitte.

8. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư cải tạo cơ sở vật chất nhằm đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ công chức, viên chức của Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn; đồng thời, nâng cao chất lượng, tính bền vững và hiệu quả sử dụng công trình.

9. Quy mô và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình

9.1. Quy mô công trình hiện trạng: Quy mô 07 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật có kích thước 25,5 x 48,6m (kích thước tính từ tim trục đến tim trục). Chiều cao tầng trệt cao 3,0m, chiều cao tầng 1 là 4,2m, tầng 2 cho đến tầng 5 cao 3,6m, tầng 6 cao 4,2m, chiều cao mái 3,9m. Giao thông đứng bằng 03 cầu thang bộ và 02 cầu thang máy, giao thông ngang bằng hành lang giữa nhà và không gian sảnh thông tầng.

9.2. Nội dung cải tạo

- Sơn lại toàn bộ tường bên ngoài của công trình; ốp gạch thẻ tại một số vị trí tường dưới vách kính; lát đá Granit cho 02 tam cấp sảnh chính;

- Thay mới toàn bộ gạch lát nền hành lang bằng gạch Ceramic 600x600mm; gạch nhà vệ sinh bằng gạch chống trơn 300x300mm; ốp tường nhà vệ sinh bằng gạch Marble vân vàng 300x600mm;

- Thay thế toàn bộ các thiết bị vệ sinh cho các khu WC của công trình;

- Thay toàn bộ trần thạch cao tại hành lang bằng thạch cao khung xương nổi, nhà vệ sinh bằng trần thạch cao chịu ẩm, phòng hội trường bằng thạch cao khung xương chìm giạt cấp;

- Thay thế hệ thống vách kính cầu thang bằng vách nhựa lõi thép, kính trắng dày 6.38mm. Thay thế tấm nhựa thông minh POLY đặc dày 2,0mm lấy sáng cho khu vực thông tầng; thay mới hệ thống mái tôn chống nóng bằng tôn liên doanh dày 0.4mm;

- Chống thấm sê nô mái thu nước trên mái có các lớp cấu tạo như sau: lớp vữa xi măng (VXM) mác 50, dày 20mm; 02 lớp sika chống thấm, kết cấu sàn BTCT hiện trạng. Cải tạo lại kho tầng áp mái, lát lại bằng gạch Hạ Long màu đỏ kích thước 300x300mm;

- Lắp mới 02 thang máy tải trọng 750kg, kích thước phòng thang 1400x1350mm, tốc độ thang máy là 60m/phút, bổ sung thêm 01 dầm thép U140 tại phía sau hố thang; sửa chữa 01 thang máy đã bị hư hỏng;

- Thay mới hệ thống điện chiếu sáng các khu vực tầng áp mái, hành lang, nhà vệ sinh, hội trường bằng đèn ốp trần D160, đèn Led Panel 600x600mm, dây

điện CU/PVC 2.(1x1.5)mm2 đi ngầm trên tường trần;

- Sơn lại toàn bộ tường trần trong và ngoài nhà 1 nước lót 2 nước màu;
- Cải tạo lại cột cờ: Tháo dỡ mặt ốp đá xung quanh hiện trạng và ốp lại bằng đá Granit màu đỏ.

10. Tổng mức đầu tư: 11.965.262.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng: 6.497.225.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 3.660.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 303.054.659 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 859.817.302 đồng;
- Chi phí khác: 136.195.964 đồng;
- Chi phí dự phòng: 508.969.061 đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

11. Nguồn vốn: Nguồn chi mua sắm, sửa chữa trong chi quản lý hành chính năm 2021 - 2022 (khoảng 7,5 tỷ đồng) và nguồn vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025 (khoảng 4,5 tỷ đồng).

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2022.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

14. Các nội dung khác: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo ý kiến của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7384/SXD-QLN ngày 08/10/2021 nêu trên.

**Điều 2.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M1d132)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ****Dự án: Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng*

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	Gxd	Dự toán chi tiết	<b>5.906.568.182</b>	<b>590.656.818</b>	<b>6.497.225.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	Gtb	Dự toán chi tiết	<b>3.327.272.727</b>	<b>332.727.273</b>	<b>3.660.000.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	Gqlda	$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 3,282\%$	<b>303.054.659</b>		<b>303.054.659</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐTXD</b>	Gtv	(1)+(2)+... + (11)	<b>781.652.093</b>	<b>78.165.209</b>	<b>859.817.302</b>
1	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình		Theo Quyết định số 128/QĐ-SNN&PTNN ngày 25/3/2021	83.332.727	8.333.273	91.666.000
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật		nt	370.071.818	37.007.182	407.079.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,258\%$	15.238.946	1.523.895	16.762.841
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,250\%$	14.766.420	1.476.642	16.243.063
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,432\%$	25.516.375	2.551.637	28.068.012
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,367\%$	12.211.091	1.221.109	13.432.200
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,285\%$	194.030.765	19.403.076	213.433.841
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$G_{TB}^{\text{trước VAT}} \times 0,844\%$	28.082.182	2.808.218	30.890.400
9	Chi phí thẩm định giá thiết bị		Theo Hồ sơ dự toán	14.167.928	1.416.793	15.584.721
10	Chi phí kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy		Theo Quyết định số 393/QĐ-SNN&PTNN ngày 03/8/2021	15.000.000	1.500.000	16.500.000

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
11	Chi phí thẩm định HSMT và Kết quả LCNT thi công xây dựng, mua sắm thiết bị		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	9.233.841	923.384	10.157.225
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	Gk	$(1)+(2)+(3)+(4)+(5)$	<b>126.128.331</b>	<b>10.067.633</b>	<b>136.195.964</b>
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GSXD}^{\text{trước VAT}} \times 10,000\%$	19.403.076	1.940.308	21.343.384
2	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,080\%$	4.725.255	472.525	5.197.780
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC)		$50\% \times (TM\dot{M}T - GDP) \times 0,386\%$	23.172.000		23.172.000
4	Chi phí kiểm toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC)		$(TM\dot{M}T - GDP) \times 0,638\%$	76.548.000	7.654.800	84.202.800
5	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật (Thông tư 209/2016/TT-BTC)		$TM\dot{M}T \times 0,019\%$	2.280.000		2.280.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	Gdp		<b>462.699.146</b>	<b>46.269.915</b>	<b>508.969.061</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		$(G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times 4,430\%$	462.699.146	46.269.915	508.969.061
	<b>Tổng cộng (làm tròn)</b>					<b>11.965.262.000</b>